

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA  
PHẠM NGỌC THẠCH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số:2502/TB-TĐHYKPNT

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2026*

## **THÔNG BÁO**

### **Về mức thu học phí hệ đào tạo Đại học năm học 2026-2027**

Căn cứ Quyết định số 24/QĐ-TTg ngày 07 tháng 01 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐT-TĐHYKPNT ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định 238/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 16 tháng 9 năm 2022 hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 14/2024/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp định giá dịch vụ giáo dục đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2026-2030 cho đơn vị: Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch;

Căn cứ Kế hoạch số 2239/KH-TĐHYKPNT ngày 08 tháng 8 năm 2025 về xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật để tính giá dịch vụ giáo dục, đào tạo tại Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch;

Căn cứ Quyết định số 1951/QĐ-TĐHYKPNT ngày 14 tháng 5 năm 2026 về việc Ban hành Định mức Kinh tế Kỹ thuật các ngành đào tạo hệ Đại học và sau Đại học của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch năm học 2026-2027;

Căn cứ Nghị quyết số 26-NQ/ĐU ngày 14 tháng 02 năm 2026 Đảng ủy Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch về việc Thông qua chủ trương về học phí hệ đào tạo đại học năm học 2026-2027;

Căn cứ Tờ trình số 107/TTr-TCKT ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Phòng Tài chính Kế toán về việc học phí đào tạo đại học năm 2026-2027;

Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch thông báo đến toàn thể sinh viên về học phí hệ đào tạo đại học năm học 2026-2027 như sau:

### **I. Mức thu học phí các hệ đào tạo Đại học năm học 2026-2027**

*Chi tiết theo Phụ lục 01 đính kèm thông báo này*

### **II. Hình thức đóng học phí**

Cách thanh toán học phí: *Theo hướng dẫn tại Phụ lục 03 đính kèm thông báo này.*

#### Lưu ý:

- Mỗi sinh viên có mã sinh viên riêng, không sử dụng mã sinh viên của người khác để nộp học phí.

- **Người chuyển tiền thay sinh viên thì phải ghi tên của sinh viên, không được sử dụng tên của người chuyển tiền.**

- Khuyến nghị sử dụng hình thức Mobile banking 24/7 hoặc Internet banking 24/7 để tiền được chuyển đến tài khoản Trường nhanh nhất.

- Sau khi chuyển khoản thành công, yêu cầu sinh viên giữ giấy nộp/chuyển tiền hoặc chụp ảnh màn hình điện thoại chuyển tiền thành công.

### **III. Thời hạn đóng học phí năm học 2026-2027**

#### **1. Đối với sinh viên trúng tuyển năm 2026**

Thực hiện theo Thông báo của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch về việc hướng dẫn thủ tục nhập học đối với thí sinh trúng tuyển đại học hệ chính quy năm 2026.

#### **2. Đối với sinh viên từ năm 2 trở đi**

- Học phí học kỳ I: từ ngày 13 tháng 8 năm 2026 đến hết ngày 05 tháng 09 năm 2026.

Ngoài khoản học phí phải nộp theo quy định, sinh viên phải nộp thêm những khoản sau cùng với thời hạn đóng học phí học kỳ I: Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm tai nạn, Học phí huấn luyện môn Giáo dục quốc phòng và an ninh (*chỉ thu của những sinh viên chưa tham gia học môn này*). Số tiền cụ thể sẽ được nhà trường thông báo sau.

- Học phí học kỳ II: từ ngày 15 tháng 12 năm 2026 đến hết ngày 10 tháng 01 năm 2027.

**\* Một số lưu ý:**

- Trường đã thực hiện thu học phí theo mã QR code nên công thanh toán chỉ mở trong thời hạn quy định trong thông báo này. Sau thời hạn thanh toán học phí quy định theo thông báo này, nếu sinh viên chưa thực hiện nghĩa vụ đóng học phí theo năm học, theo học kỳ năm học 2026-2027 và những năm học trước sẽ bị khóa tài khoản sinh viên, khóa tài khoản Microsoft Teams, không được ghi nhận kết quả đăng ký các môn học, học phần, cấm thi các môn học, học phần, không được cấp giấy chứng nhận (các thủ tục hành chính)..., mọi khiếu nại sẽ không được giải quyết.

- Các trường hợp sinh viên có hoàn cảnh khó khăn đặc biệt thuộc đối tượng được miễn giảm học phí theo quy định của Nghị định 238/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ thì nộp hồ sơ đơn xin miễn - giảm học phí gửi về Phòng Công tác sinh viên để trình BGH xem xét giải quyết.

- Đối với các sinh viên có Quyết định Buộc tạm dừng học, Lưu ban - Chuyển lớp, ở lại lớp để trả nợ môn, chỉ đóng học phí đối với các môn học đăng ký học lại, học cải thiện, đơn giá 01 tín chỉ (*theo Bảng đính kèm tại Phụ lục 02 của thông báo này*).

Các vấn đề thắc mắc cần giải đáp vui lòng liên hệ:

+ Về học vụ, cấp giấy chứng nhận, hồ sơ xin miễn giảm học phí: sinh viên liên hệ Phòng Công tác Sinh viên theo địa chỉ email: [phongcongtachssv@pnt.edu.vn](mailto:phongcongtachssv@pnt.edu.vn).

+ Về điểm, đăng ký môn: sinh viên liên hệ Phòng quản lý Đào tạo Đại học theo địa chỉ email: [daotao@pnt.edu.vn](mailto:daotao@pnt.edu.vn)

+ Về học phí: sinh viên liên hệ Phòng Tài chính Kế toán theo địa chỉ email: [taichinh@pnt.edu.vn](mailto:taichinh@pnt.edu.vn)

Trên đây là Thông báo về học phí hệ đào tạo đại học năm học 2026-2027 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch. Đề nghị Phòng Tài chính Kế toán, Phòng Công tác Sinh viên, Phòng Quản lý Đào tạo Đại học, các Khoa, Ban cán sự các lớp phổ biến Thông báo này đến sinh viên các lớp biết và thực hiện nghiêm túc quy định đóng học phí của Trường./.

**Nơi nhận:**

- ĐU, (để báo cáo);
- Tập thể lãnh đạo (để biết);
- P.CTSV, P.QLĐTĐH, TCKT (để phối hợp thực hiện);
- Các Khoa;
- Ban Cán sự các lớp đại học;
- Lưu: VT, TCKT (TK\_2b).

**PHỤ LỤC 01**

(Đính kèm Thông báo số        /TB-TĐHYKPNT ngày    tháng    năm 2026 của Trường  
Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch)

| <b>Stt</b> | <b>Hệ/ngành đào tạo</b>                                       | <b>Mức thu năm học</b> | <b>Ghi chú</b> |
|------------|---------------------------------------------------------------|------------------------|----------------|
| <b>I</b>   | <b>Sinh viên năm thứ 1</b>                                    |                        |                |
|            | - Y khoa                                                      | 81.000.000             |                |
|            | - Y khoa tăng cường tiếng Anh                                 | 97.000.000             |                |
|            | - Dược học                                                    | 68.000.000             |                |
|            | - Răng Hàm Mặt                                                | 81.000.000             |                |
|            | - Y học cổ truyền                                             | 68.000.000             |                |
|            | - Khối các ngành cử nhân                                      | 47.000.000             |                |
| <b>II</b>  | <b>Sinh viên năm thứ 2 đến năm thứ 5</b>                      |                        |                |
|            | - Y khoa                                                      | 60.800.000             |                |
|            | - Dược học                                                    | 60.800.000             |                |
|            | - Răng Hàm Mặt                                                | 60.800.000             |                |
|            | - Y học cổ truyền                                             | 60.800.000             |                |
|            | - Khối các ngành cử nhân                                      | 46.000.000             |                |
| <b>III</b> | <b>Sinh viên năm thứ 6</b>                                    |                        |                |
|            | - Y khoa                                                      | 38.600.000             |                |
|            | - Răng Hàm Mặt                                                | 38.600.000             |                |
| <b>IV</b>  | <b>Các ngành, đối tượng đào tạo đặc thù sinh viên đại học</b> |                        |                |
| 1          | Y Việt Đức                                                    | 230.000.000            |                |
| 2          | Đối tượng Đào tạo theo địa chỉ                                |                        |                |
|            | - Y khoa, Dược học, Răng Hàm Mặt                              | 84.700.000             |                |
|            | - Khối ngành cử nhân                                          | 60.500.000             |                |
| 3          | Đối tượng chuyển trường                                       | 66.550.000             |                |

| <b>Stt</b> | <b>Hệ/ngành đào tạo</b>                               | <b>Mức thu<br/>năm học</b> | <b>Ghi chú</b> |
|------------|-------------------------------------------------------|----------------------------|----------------|
| 4          | Đối tượng đào tạo chế độ cử<br>tuyển (Lào, Campuchia) |                            |                |
| a          | Sinh viên năm thứ 1                                   | 81.000.000                 |                |
| b          | Sinh viên năm thứ 2 trở đi                            | 67.400.000                 |                |

**PHỤ LỤC 02****Mức thu học phí học lại cho các lớp hệ đại học năm học 2026-2027***(Đính kèm Thông báo số /TB-TĐHYKPNT ngày tháng năm 2026*

| Stt        | Ngành học                   | Mã lớp    | Tổng số tín chỉ | Số tiền 01 tín chỉ   |                         |                                      | Ghi chú |
|------------|-----------------------------|-----------|-----------------|----------------------|-------------------------|--------------------------------------|---------|
|            |                             |           |                 | Hệ đại học chính quy | Hệ đào tạo theo địa chỉ | Hệ đào tạo cử tuyển (Lào, Campuchia) |         |
| <b>I</b>   | <b>KHOA Y</b>               |           |                 |                      |                         |                                      |         |
| 1          | Y khoa 2021                 | YK 2021   | 33              | 1.169.697            | 2.566.667               | 2.042.424                            |         |
| 2          | Y khoa 2022                 | YK 2022   | 37              | 1.643.243            | 2.289.189               | 1.821.622                            |         |
| 3          | Y khoa 2023                 | YK 2023   | 28              | 2.171.429            | 3.025.000               | 2.407.143                            |         |
| 4          | Y khoa 2024                 | YK 2024   | 32              | 1.900.000            | 2.646.875               | 2.106.250                            |         |
| 5          | Y khoa 2025                 | YK 2025   | 33              | 1.842.424            | 2.566.667               | 2.042.424                            |         |
| 6          | Y khoa 2026                 | YK 2026   | 33              | 2.454.545            | 2.566.667               | 2.454.545                            |         |
| 7          | Y khoa tăng cường tiếng Anh | YTA 2026  | 43              | 2.255.814            |                         |                                      |         |
| <b>II</b>  | <b>KHOA DƯỢC</b>            |           |                 |                      |                         |                                      |         |
| 1          | Dược học 2022               | DƯỢC 2022 | 25              | 2.432.000            | 3.388.000               | 2.696.000                            |         |
| 2          | Dược học 2023               | DƯỢC 2023 | 35              | 1.737.143            | 2.420.000               | 1.925.714                            |         |
| 3          | Dược học 2024               | DƯỢC 2024 | 34              | 1.788.235            | 2.491.176               | 1.982.353                            |         |
| 4          | Dược học 2025               | DƯỢC 2025 | 33              | 1.842.424            | 2.566.667               | 2.042.424                            |         |
| 5          | Dược học 2026               | DƯỢC 2026 | 31              | 2.193.548            | 2.732.258               | 2.612.903                            |         |
| <b>III</b> | <b>KHOA RĂNG HÀM MẶT</b>    |           |                 |                      |                         |                                      |         |
| 1          | Răng Hàm Mặt 2021           | RHM 2021  | 30              | 1.286.667            | 2.823.333               | 2.246.667                            |         |

|           |                                                |                |    |           |           |           |  |
|-----------|------------------------------------------------|----------------|----|-----------|-----------|-----------|--|
| 2         | Răng Hàm Mặt 2022                              | RHM 2022       | 34 | 1.788.235 | 2.491.176 | 1.982.353 |  |
| 3         | Răng Hàm Mặt 2023                              | RHM 2023       | 35 | 1.737.143 | 2.420.000 | 1.925.714 |  |
| 4         | Răng Hàm Mặt 2024                              | RHM 2024       | 31 | 1.961.290 | 2.732.258 | 2.174.194 |  |
| 5         | Răng Hàm Mặt 2025                              | RHM 2025       | 37 | 1.643.243 | 2.289.189 | 1.821.622 |  |
| 6         | Răng Hàm Mặt 2026                              | RHM 2026       | 32 | 2.531.250 | 2.646.875 | 2.531.250 |  |
| <b>IV</b> | <b>KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN</b>                    |                |    |           |           |           |  |
| 1         | Y học cổ truyền 2024                           | YHCT 2024      | 35 | 1.737.143 | 2.420.000 | 1.925.714 |  |
| 2         | Y học cổ truyền 2025                           | YHCT 2025      | 29 | 2.096.552 | 2.920.690 | 2.324.138 |  |
| 3         | Y học cổ truyền 2026                           | YHCT 2026      | 34 | 2.000.000 | 2.491.176 | 2.382.353 |  |
| <b>V</b>  | <b>KHOA ĐIỀU DƯỠNG</b>                         |                |    |           |           |           |  |
| 1         | Điều dưỡng 2023                                | CNĐĐ 2023      | 28 | 1.642.857 | 2.160.714 | 2.407.143 |  |
| 2         | Điều dưỡng 2024A,B                             | CNĐĐ 2024      | 35 | 1.314.286 | 1.728.571 | 1.925.714 |  |
| 3         | Điều dưỡng 2025A,B                             | CNĐĐ 2025      | 33 | 1.393.939 | 1.833.333 | 2.042.424 |  |
| 4         | Điều dưỡng 2026A,B                             | CNĐĐ 2026      | 36 | 1.305.556 | 1.680.556 | 2.250.000 |  |
| 5         | Hộ sinh 2024                                   | HS 2024        | 36 | 1.277.778 | 1.680.556 | 1.872.222 |  |
| 6         | Hộ sinh 2025                                   | HS 2025        | 34 | 1.352.941 | 1.779.412 | 1.982.353 |  |
| 7         | Hộ sinh 2026                                   | HS 2026        | 33 | 1.424.242 | 1.833.333 | 2.454.545 |  |
| 8         | Điều dưỡng chuyên ngành<br>Gây mê hồi sức 2023 | CNĐĐ.GMHS 2023 | 32 | 1.437.500 | 1.890.625 | 2.106.250 |  |
| 9         | Điều dưỡng chuyên ngành<br>Gây mê hồi sức 2024 | CNĐĐ.GMHS 2024 | 34 | 1.352.941 | 1.779.412 | 1.982.353 |  |
| 10        | Điều dưỡng chuyên ngành<br>Gây mê hồi sức 2025 | CNĐĐ.GMHS 2025 | 30 | 1.533.333 | 2.016.667 | 2.246.667 |  |

|    |                                                         |                  |    |           |           |           |  |
|----|---------------------------------------------------------|------------------|----|-----------|-----------|-----------|--|
| 11 | Điều dưỡng chuyên ngành<br>Cấp cứu ngoài bệnh viện 2023 | CNĐD.CCNBV 2023  | 31 | 1.483.871 | 1.951.613 | 2.174.194 |  |
| 12 | Điều dưỡng chuyên ngành<br>Cấp cứu ngoài bệnh viện 2024 | CNĐD.CCNBV 2024  | 32 | 1.437.500 | 1.890.625 | 2.106.250 |  |
| 13 | Điều dưỡng chuyên ngành<br>Cấp cứu ngoài bệnh viện 2025 | CNĐD.CCNBV 2025  | 33 | 1.393.939 | 1.833.333 | 2.042.424 |  |
| 14 | Kỹ thuật Gây mê hồi sức                                 | CNĐD.GMHS 2026   | 33 | 1.424.242 | 1.833.333 | 2.454.545 |  |
| 15 | Kỹ thuật Phục hồi chức năng<br>2023                     | CNĐD.PHCN 2023   | 27 | 1.703.704 | 2.240.741 | 2.496.296 |  |
| 16 | Kỹ thuật Phục hồi chức năng<br>2024                     | CNĐD.PHCN 2024   | 33 | 1.393.939 | 1.833.333 | 2.042.424 |  |
| 17 | Kỹ thuật Phục hồi chức năng<br>2025                     | CNĐD.PHCN 2025   | 38 | 1.210.526 | 1.592.105 | 1.773.684 |  |
| 18 | Kỹ thuật Phục hồi chức năng<br>2026                     | CNĐD.PHCN 2026   | 34 | 1.382.353 | 1.779.412 | 2.382.353 |  |
| 19 | Kỹ thuật Hình ảnh Y học 2023                            | CNĐD.KTHAYH 2023 | 31 | 1.483.871 | 1.951.613 | 2.174.194 |  |
| 20 | Kỹ thuật Hình ảnh Y học 2024                            | CNĐD.KTHAYH 2024 | 35 | 1.314.286 | 1.728.571 | 1.925.714 |  |
| 21 | Kỹ thuật Hình ảnh Y học 2025                            | CNĐD.KTHAYH 2025 | 34 | 1.352.941 | 1.779.412 | 1.982.353 |  |
| 22 | Kỹ thuật Hình ảnh Y học 2026                            | CNĐD.KTHAYH 2026 | 32 | 1.468.750 | 1.890.625 | 2.531.250 |  |
| 23 | Kỹ thuật Xét nghiệm Y học<br>2023                       | CNĐD.KTXNYH 2023 | 24 | 1.916.667 | 2.520.833 | 2.808.333 |  |
| 24 | Kỹ thuật Xét nghiệm Y học<br>2024                       | CNĐD.KTXNYH 2024 | 35 | 1.314.286 | 1.728.571 | 1.925.714 |  |
| 25 | Kỹ thuật Xét nghiệm Y học<br>2025                       | CNĐD.KTXNYH 2025 | 37 | 1.243.243 | 1.635.135 | 1.821.622 |  |
| 26 | Kỹ thuật Xét nghiệm Y học<br>2026                       | CNĐD.KTXNYH 2026 | 36 | 1.305.556 | 1.680.556 | 2.250.000 |  |

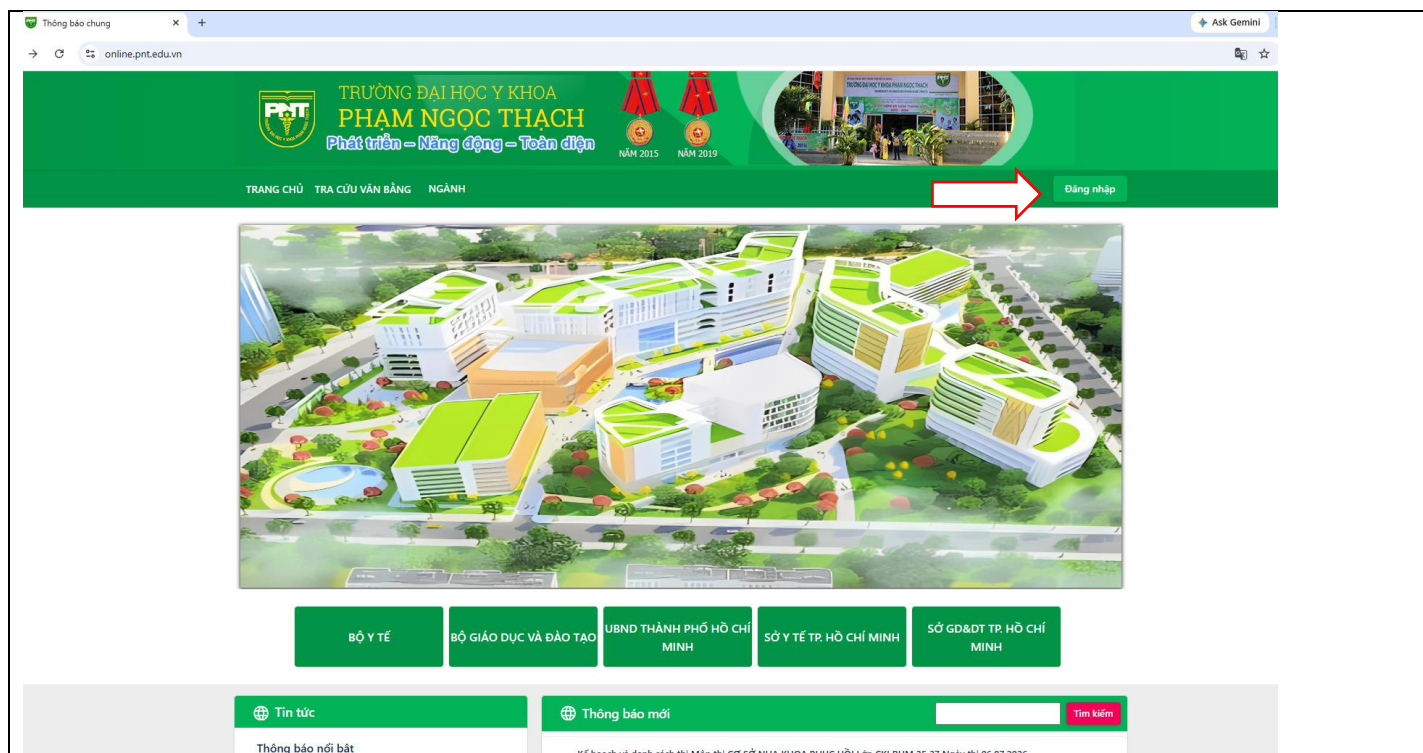


|            |                            |                |    |           |           |           |  |
|------------|----------------------------|----------------|----|-----------|-----------|-----------|--|
| 27         | Khúc xạ nhân khoa 2023     | CNDD.KXNK 2023 | 29 | 1.586.207 | 2.086.207 | 2.324.138 |  |
| 28         | Khúc xạ nhân khoa 2024     | CNDD.KXNK 2024 | 35 | 1.314.286 | 1.728.571 | 1.925.714 |  |
| 29         | Khúc xạ nhân khoa 2025     | CNDD.KXNK 2025 | 37 | 1.243.243 | 1.635.135 | 1.821.622 |  |
| 30         | Khúc xạ nhân khoa 2026     | CNDD.KXNK 2026 | 31 | 1.516.129 | 1.951.613 | 2.612.903 |  |
| <b>VI</b>  | <b>KHOA Y TẾ CÔNG CỘNG</b> |                |    |           |           |           |  |
| 1          | Dinh dưỡng 2023            | CNDD.DhD 2023  | 43 | 1.069.767 | 1.406.977 | 1.567.442 |  |
| 2          | Dinh dưỡng 2024            | CNDD.DhD 2024  | 27 | 1.703.704 | 2.240.741 | 2.496.296 |  |
| 3          | Dinh dưỡng 2025            | CNDD.DhD 2025  | 36 | 1.277.778 | 1.680.556 | 1.872.222 |  |
| 4          | Dinh dưỡng 2026            | CNDD.DhD 2026  | 29 | 1.620.690 | 2.086.207 | 2.793.103 |  |
| 5          | Y tế Công cộng 2023        | CN.YTCC 2023   | 35 | 1.314.286 | 1.728.571 | 1.925.714 |  |
| 6          | Y tế Công cộng 2024        | CN.YTCC 2024   | 34 | 1.352.941 | 1.779.412 | 1.982.353 |  |
| 7          | Y tế Công cộng 2025        | CN.YTCC 2025   | 34 | 1.352.941 | 1.779.412 | 1.982.353 |  |
| 8          | Y tế Công cộng 2026        | CN.YTCC 2026   | 31 | 1.516.129 | 1.951.613 | 2.612.903 |  |
| 9          | Tâm lý học                 | CN.TLH 2026    | 33 | 1.424.242 | 1.833.333 | 2.454.545 |  |
| <b>VII</b> | <b>KHOA Y VIỆT ĐỨC</b>     |                |    |           |           |           |  |
| 1          | Y Việt Đức 2022            | YVĐ 2022       | 56 |           |           |           |  |

## PHỤ LỤC 03

## HƯỚNG DẪN THANH TOÁN HỌC PHÍ NĂM HỌC 2026-2027

(Đính kèm Thông báo số /TB-TĐHYKPNT ngày tháng năm 2026)



**Bước 1:** Sinh viên truy cập vào trang <https://online.pnt.edu.vn>  
Nhấn “Đăng nhập” để truy cập vào hệ thống



**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA  
PHẠM NGỌC THẠCH**

### ĐĂNG NHẬP

Cổng thông tin đào tạo

Tên đăng nhập:

Tên đăng nhập là bắt buộc

Mật khẩu:

Quên mật khẩu?

All Rights Reserved Developed by PNT

**Bước 2:** Nhập mã sinh viên, mật khẩu và nhập mã bảo vệ để đăng nhập vào hệ thống.



e-bills.vn/pay/pnt?customer=2251010230

Chào mừng bạn đến với hệ thống thanh toán

Trang chủ Giới thiệu Hướng dẫn Liên hệ

**CÔNG THANH TOÁN TRỰC TUYẾN**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA  
PHẠM NGỌC THẠCH

**THÔNG TIN SINH VIÊN**

MSSV

Họ và tên sinh viên

Khoa

Khoa Y

Số tiền nợ học phí

60.800.000 vnd

**CHỌN HÌNH THỨC THANH TOÁN**

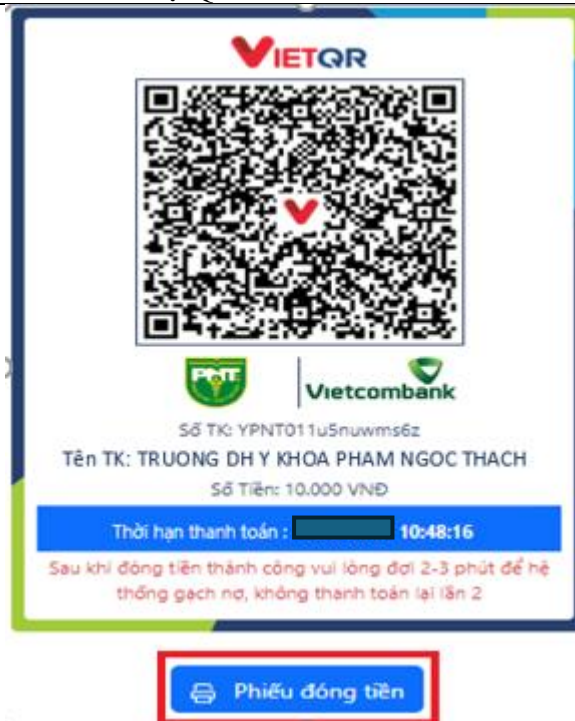
Vietcombank

THANH TOÁN

**DANH SÁCH HÓA ĐƠN**

| Mã hóa đơn | Ngày tạo               | Ngày hết hạn           | Tổng       | Thanh toán    |
|------------|------------------------|------------------------|------------|---------------|
| 9517832953 | 16/01/2026<br>14:13:23 | 17/01/2026<br>14:13:23 | 27.600.000 | Đã thanh toán |
| 7668287655 | 01/09/2025             | 02/09/2025             | 28.261.800 | Đã thanh toán |

**Bước 4:** Kiểm tra thông tin học phí, lệ phí, Chọn loại phí cần thanh toán. Chọn “Vietcombank QR” và nhấn “Thanh toán” để hiển thị QR Code



**Bước 5:** Chọn “Phiếu đóng tiền”. Hệ thống sẽ hiển thị thông tin phiếu đóng tiền.



ĐH Y KHOA PHẠM NGỌC THẠCH

**PHIẾU ĐÓNG TIỀN**

**THÔNG TIN CHUNG**

Mã thanh toán: 1u5nuwms6z  
 Mã SV: 24999999  
 Họ tên: Nguyễn Văn A  
 Số tiền: 10.000 VNĐ  
 Nội dung: EB 24999999 - Nguyen Van A Thanh toán Học phí  
 Ngày tạo: 14/08/2025 11:45:47  
 Hạn thanh toán: 15/08/2025 11:45:47  
 Trạng thái: Chờ thanh toán

**THÔNG TIN THANH TOÁN**

| Nội dung thu           | Số tiền |
|------------------------|---------|
| 2351339                | 10.000  |
| Học phí HK01 2025-2026 |         |

**THANH TOÁN BẰNG MÃ QR**



Số tài khoản: TRUONG DH Y KHOA PHAM NGOC THACH  
 Số tiền: 10.000 VNĐ  
 Tên tài khoản: Nguyễn Văn A  
 Nội dung chuyển khoản: 24999999

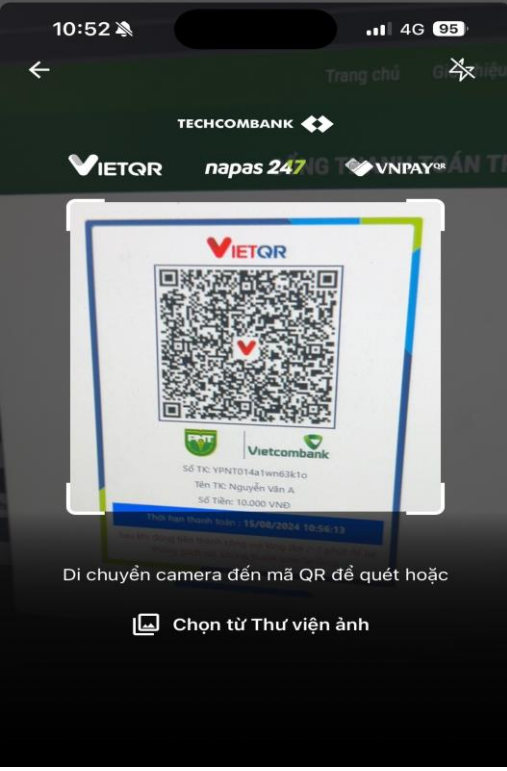
Mô ứng dụng các Ngân hàng và quét mã QR để thanh toán.

**Ghi chú:**

- Vui lòng không thay đổi nội dung thanh toán!
- Trường hợp không thể quét được mã hoặc ngân hàng không hỗ trợ quét mã! Vui lòng chọn chuyển khoản.

**Bước 6:** In phiếu đóng tiền hoặc có thể sử dụng mã thanh toán hoặc thông tin số tài khoản để thực hiện chuyển khoản hoặc giao dịch trực tiếp tại quầy giao dịch.

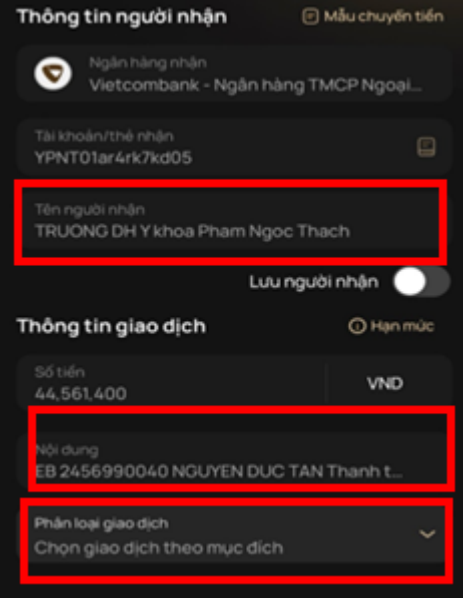
### **Cách thứ 1: Hình thức chuyển khoản**



The screenshot shows the VietQR app interface. At the top, there's a status bar with the time 10:52 and 4G signal. Below that, the app header includes logos for TECHCOMBANK, VIETQR, napas 24/7, and VNPay. The main content area displays a large QR code with the VietQR logo. Below the QR code, it shows the account number (Số TK: YPNT014a1w63k1o), the name (Tên TK: Nguyễn Văn A), and the amount (Số tiền: 10.000 VNĐ). At the bottom, there's a prompt to move the camera to scan the QR code or to select from the photo gallery.

**Bước 7:** Đăng nhập vào APP bất kỳ ngân hàng nào của sinh viên sử dụng và chọn “QRcode” để quét mã Sử dụng QRCode đã lưu ở bước 2 để thực hiện thanh toán tại APP ngân hàng của sinh viên.



|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  |                                                                                             |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  | <p><b>Bước 8:</b> Kiểm tra thông tin và tiến hành thanh toán (phần trong khung đỏ)</p>      |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |  | <p><b>Bước 9:</b> Kiểm tra thông tin và tiến hành thanh toán để đối chiếu khi cần thiết</p> |
| <p><b>Cách thứ 2: Nộp tiền mặt tại Quầy thanh toán của Ngân hàng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sinh viên có thể đến <b>Ngân hàng Vietcombank – CN Hùng Vương</b> – địa chỉ: 664 Sư vạn Hạnh, Phường Hòa Hưng, TP.HCM (cách trường 0,5 km) để tiến hành nộp tiền mặt.</li> <li>- Căn cứ vào <b>PHIẾU ĐÓNG TIỀN</b> đã in, Ngân hàng hỗ trợ đóng bằng Ebill tại quầy giao dịch của ngân hàng, sinh viên giữ giấy Nộp tiền để đối chiếu khi cần thiết.</li> </ul> |  |                                                                                             |